

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẨM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Căng Cữa Cẩm Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Đình Đạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/04/2017)
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/04/2017)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên (từ ngày 12/4/2017)
Ông Hoàng Minh Quý	Thành viên (từ ngày 12/4/2017)
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Thành viên (từ ngày 12/4/2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Số: 03 /2018/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21/02/2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.721.655.329	14.506.539.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.480.226.027	6.328.905.826
1. Tiền	111	5	2.480.226.027	2.828.905.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.500.000.000	6.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	16.500.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.728.625.485	1.666.736.747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	12.678.724.727	1.640.584.324
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	49.900.758	26.152.423
IV. Hàng tồn kho	140		12.803.817	10.896.646
1. Hàng tồn kho	141	9	12.803.817	10.896.646
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.407.942.160	24.499.331.389
I. Tài sản cố định	220		14.082.818.131	16.472.149.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.082.818.131	16.472.149.485
- Nguyên giá	222		41.191.887.619	41.191.887.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.109.069.488)	(24.719.738.134)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		405.354.546	405.354.546
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	405.354.546	405.354.546
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	1.500.000.000	7.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		419.769.483	621.827.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	419.769.483	621.827.358
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		48.129.597.489	39.005.870.608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.506.214.944	3.217.538.969
I. Nợ ngắn hạn	310		13.502.214.944	3.206.538.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	12.104.177.321	105.490.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.881.173	59.022.293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	399.175.127	739.200.041
4. Phải trả người lao động	314		274.264.105	1.816.289.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	319	15	116.967.380	180.616.856
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	222.625.110	257.286.582
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		364.124.728	48.632.728
II. Nợ dài hạn	330		4.000.000	11.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	4.000.000	11.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.623.382.545	35.788.331.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	34.623.382.545	35.788.331.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17a	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.881.400.000	3.881.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.117.071.639	4.920.767.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17b	1.624.910.906	2.986.164.421
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.624.910.906	2.986.164.421
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.129.597.489	39.005.870.608

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	71.644.623.532	45.423.977.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	71.644.623.532	45.423.977.638
4. Giá vốn hàng bán	11	20	67.011.410.372	38.869.393.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.633.213.160	6.554.584.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.225.600.441	1.052.058.389
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	3.791.449.750	4.211.608.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.067.363.851	3.395.034.610
11. Thu nhập khác	31	23	3.112.722	410.677.497
12. Chi phí khác	32	24	-	1.581
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.112.722	410.675.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.070.476.573	3.805.710.526
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	445.565.667	819.546.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.624.910.906	2.986.164.421
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	677	982

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.070.476.573	3.805.710.526
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	2.389.331.354	2.801.736.841
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21	(694.473)	(4.947.099)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(1.224.905.968)	(1.445.211.290)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.234.207.486	5.157.288.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.033.880.127)	(153.455.808)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.907.171)	(2.449.414)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.468.159.491	(2.028.912.584)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		202.057.875	(5.135.262)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(570.401.183)	(646.585.087)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		600.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(284.508.000)	(876.372.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.613.728.371	1.444.378.368
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(924.655.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	398.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(39.000.000.000)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.500.000.000	6.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.196.897.357	1.032.754.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.303.102.643)	(2.493.801.110)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17.b	(2.160.000.000)	(1.380.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.160.000.000)	(1.380.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.849.374.272)	(2.430.022.742)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.328.905.826	8.753.981.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21	694.473	4.947.099
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.480.226.027	6.328.905.826

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 2 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng, là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng theo Quyết định số 17/QĐ/UB ngày 06/01/2004 của UBND Thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200576055 đăng ký lần đầu ngày 09/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 11/4/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 24.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ cảng biển.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy; hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy; hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến; trục vớt tàu thuyền;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuế hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ logictisc; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ vận tải đa phương tiện (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung);
- Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình viễn thông; xây dựng công trình thủy lợi; thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình thủy điện, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Trong năm không phát sinh chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
 - Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex tại thời điểm 31/12/2017 là 22.755 VND/USD, 31/12/2016 là 22.530 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chi tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về lãi tiền gửi và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty không phát sinh các khoản công nợ khó có khả năng thanh toán cần trích lập dự phòng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh (sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu) không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

Phương tiện vận tải đã khấu hao hết trước ngày 01/01/2017.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí liên quan tới sửa chữa, nạo vét cầu cảng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn; phải trả về cơ quan bảo hiểm xã hội và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký; tiền ăn ca; tiền điện và các khoản khác.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Biên bản của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 12/4/2017, cụ thể: trích quỹ đầu tư phát triển 196.304.421 VND; trích quỹ khen thưởng phúc lợi 600.000.000 VND, trích quỹ khen thưởng ban điều hành 29.860.000 VND, chia cổ tức 2.160.000.000 VND.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, phí chuyển tiền...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 63,92% vốn điều lệ và cử cán bộ tham gia quản lý, điều hành hoạt động của Công ty; có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 08, 19, 31.

5. TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	157.276.166	90.424.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.322.949.861	2.738.481.619
Cộng	2.480.226.027	2.828.905.826

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	16.500.000.000	16.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng	6.000.000.000	6.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng	7.500.000.000	7.500.000.000		
6.2 Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng	1.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	49.900.758	-	26.152.423	-
Phải thu lãi tiền gửi	46.587.778	-	18.579.167	-
Tạm ứng	-	-	3.000.000	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.573.256	-
Phải thu khác	3.312.980	-	3.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	12.678.724.727	1.640.584.324
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	12.210.347.957	1.262.654.189
<i>Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>	<i>12.133.247.851</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Nhật Hải Đăng</i>	-	<i>205.988.100</i>
<i>Công ty Cổ phần Thức ăn gia súc Proconco Hải Phòng</i>	<i>77.100.106</i>	<i>648.034.459</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trung Thành</i>	-	<i>179.220.580</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn</i>	-	<i>229.411.050</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	468.376.770	377.930.135
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.133.247.851	-
<i>Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex</i>	<i>12.133.247.851</i>	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.803.817	-	10.896.646	-
Cộng	12.803.817	-	10.896.646	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	28.182.381.661	11.193.807.905	788.032.598	1.027.665.455	41.191.887.619
Tại ngày 31/12/2017	28.182.381.661	11.193.807.905	788.032.598	1.027.665.455	41.191.887.619
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	13.712.618.454	10.082.065.018	788.032.598	137.022.064	24.719.738.134
Khấu hao trong năm	1.443.239.508	843.325.298	-	102.766.548	2.389.331.354
Tại ngày 31/12/2017	15.155.857.962	10.925.390.316	788.032.598	239.788.612	27.109.069.488
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	14.469.763.207	1.111.742.887	-	890.643.391	16.472.149.485
Tại ngày 31/12/2017	13.026.523.699	268.417.589	-	787.876.843	14.082.818.131

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 9.065.141.698 VND (tại ngày 31/12/2016 là 6.085.555.438 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	405.354.546	639.790.000
Tăng trong năm	-	1.353.869.910
Xây dựng cơ bản	-	924.655.455
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	429.214.455
Giảm trong năm	-	1.588.305.364
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	1.159.090.909
Kết chuyển giảm khác	-	429.214.455
Tại ngày 31/12 (*)	405.354.546	405.354.546
(*) Bao gồm:		
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công trình cải tạo nâng cấp bãi cạn	311.636.364	311.636.364
Công trình xây dựng nhà văn phòng và nhà điều hành	93.718.182	93.718.182
Cộng	405.354.546	405.354.546

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dài hạn	419.769.483	621.827.358
Chi phí sửa chữa tài sản	389.546.482	533.025.402
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.223.001	88.801.956

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	12.104.177.321	105.490.939
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	12.065.297.851	105.490.939
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>12.042.497.851</i>	-
<i>Nguyễn Văn Hoài</i>	-	25.395.000
<i>Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Minh Hiếu Cẩm Phả</i>	-	-
<i>Công ty CP Thiết kế kiến trúc đô thị Á Đông</i>	22.800.000	22.800.000
<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư công trình Hàng Hải Việt Nam</i>	-	12.583.448
<i>Công ty TNHH Cơ khí chế tạo Việt Mỹ</i>	-	23.356.900
<i>Công ty CP Thương mại Hồng Phát</i>	-	21.355.591
Phải trả cho các đối tượng khác	38.879.470	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	411.755.138	1.155.131.986	1.364.937.166	201.949.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.276.367	445.565.667	570.401.183	194.440.851
Thuế thu nhập cá nhân	8.168.536	75.278.382	80.662.600	2.784.318
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	311.406.000	311.406.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	739.200.041	1.990.382.035	2.330.406.949	399.175.127

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	116.967.380	180.616.856
Phụ cấp HĐQT, BKS và thư ký	41.341.000	41.000.000
Tiền ăn ca	30.900.000	58.420.000
Tiền điện tháng 12	25.000.000	41.369.880
Phí kiểm toán	-	30.000.000
Chi phí phải trả khác	19.726.380	9.826.976

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	222.625.110	257.286.582
Kinh phí công đoàn	192.925.017	210.826.582
Bảo hiểm xã hội	3.470.093	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.230.000	46.460.000
16.2 Dài hạn	4.000.000	11.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.000.000	11.000.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000
Các cổ đông khác	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	24.000.000.000	3.881.400.000	4.635.744.306	725.372.912	33.242.517.218
Tăng trong năm trước	-	-	285.022.912	2.986.164.421	3.271.187.333
Lãi trong năm	-	-	-	2.986.164.421	2.986.164.421
Phân phối lợi nhuận	-	-	285.022.912	-	285.022.912
Giảm trong năm trước	-	-	-	725.372.912	725.372.912
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	725.372.912	725.372.912
Số đầu năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	4.920.767.218	2.986.164.421	35.788.331.639
Tăng trong năm nay	-	-	196.304.421	1.624.910.906	1.821.215.327
Lãi trong năm	-	-	-	1.624.910.906	1.624.910.906
Phân phối lợi nhuận	-	-	196.304.421	-	196.304.421
Giảm trong năm nay	-	-	-	2.986.164.421	2.986.164.421
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.986.164.421	2.986.164.421
Số cuối năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	1.624.910.906	34.623.382.545

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại 01/01	24.000.000.000	24.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12	24.000.000.000	24.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại 01/01	2.986.164.421	725.372.912
Tăng trong năm	1.624.910.906	2.986.164.421
Lợi nhuận trong năm	1.624.910.906	2.986.164.421
Giảm trong năm	2.986.164.421	725.372.912
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.986.164.421	725.372.912
Trích quỹ đầu tư phát triển	196.304.421	285.022.912
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	600.000.000	400.000.000
Thưởng ban điều hành	29.860.000	40.350.000
Chia cổ tức năm 2016	2.160.000.000	-
Tại 31/12	1.624.910.906	2.986.164.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.400.000</i>	<i>2.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.400.000</i>	<i>2.400.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	3.917,94	4.644,21

19. DOANH THU		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.644.623.532	45.423.977.638
Doanh thu bán hàng hóa	58.117.544.589	26.597.842.771
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.527.078.943	18.826.134.867
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.644.623.532	45.423.977.638
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	22.721.494.636	7.892.828.800
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	22.721.494.636	7.892.828.800

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	57.548.941.395	26.261.233.822
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.462.468.977	12.608.159.268
Cộng	67.011.410.372	38.869.393.090

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.224.905.968	1.047.111.290
Lãi chênh lệch tỷ giá	694.473	4.947.099
Cộng	1.225.600.441	1.052.058.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.849.806.456	2.033.260.543
<i>Chi phí nhân công</i>	<i>1.849.806.456</i>	<i>2.033.260.543</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.941.643.294	2.178.347.784
Cộng	3.791.449.750	4.211.608.327

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	410.000.000
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(11.900.000)
Thu từ bán công cụ, dụng cụ	3.112.722	12.577.497
Cộng	3.112.722	410.677.497

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu từ bán công cụ, dụng cụ	-	1.581
Cộng	-	1.581

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.070.476.573	3.805.710.526
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	157.351.763	292.020.000
Chi phí không được trừ	157.351.763	292.020.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	2.227.828.336	4.097.730.526
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	445.565.667	819.546.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.624.910.906	2.986.164.421
Các khoản điều chỉnh giảm (2)	-	629.860.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	1.624.910.906	2.356.304.421
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	677	982

Khoản điều chỉnh giảm (2) tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 12/4/2017.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.334.790	160.378.547
Chi phí nhân công	7.060.912.390	9.474.040.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.389.331.354	2.801.736.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967.362.666	1.218.083.383
Chi phí khác	2.706.977.527	3.165.528.602
Cộng	13.253.918.727	16.819.767.595

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá vốn của hoạt động bán hàng hóa.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng năm 2016 thu trong năm 2017, số tiền 18.579.167 VND và chưa bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trong năm 2017 nhưng thực thu ở năm 2018, số tiền 46.587.778 VND. Do vậy, các khoản này được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải thu (mã số 09).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi số 31/12/2017 VND	Giá trị ghi số 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.480.226.027	6.328.905.826
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.000.000.000	13.500.000.000
Phải thu của khách hàng	12.678.724.727	1.640.584.324
Phải thu khác	49.900.758	21.579.167
Cộng	33.208.851.512	21.491.069.317
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	12.104.177.321	105.490.939
Chi phí phải trả	86.067.380	81.196.856
Phải trả khác	30.230.000	57.460.000
Cộng	12.220.474.701	244.147.795

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2017		
Phải trả người bán	12.104.177.321	-
Chi phí phải trả	86.067.380	-
Phải trả khác	26.230.000	4.000.000
Cộng	12.216.474.701	4.000.000
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	105.490.939	-
Chi phí phải trả	81.196.856	-
Phải trả khác	46.460.000	11.000.000
Cộng	233.147.795	11.000.000

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
Chia cổ tức		1.380.600.000	-
Cổ tức đã trả		1.380.600.000	1.380.600.000
Bán hàng		22.721.494.636	7.892.828.800
Thuế GTGT đầu ra		1.426.939.678	506.810.880
Thu tiền bán hàng		12.015.186.463	8.399.639.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	128.717.000	139.560.000
Thu nhập Ban Giám đốc	300.200.000	340.060.000
Cộng	428.917.000	479.620.000

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: dịch vụ cảng biển và kinh doanh dầu cho tàu biển. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ cảng biển: cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa giao nhận, lưu bãi, cầu bến, cho thuê mặt bằng kho bãi...
- Bộ phận kinh doanh dầu: kinh doanh dầu theo hợp đồng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2017**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh dầu	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	48.129.597.489	-	48.129.597.489
Cộng			48.129.597.489
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	13.506.214.944	-	13.506.214.944
Cộng			13.506.214.944

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh dầu	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	13.527.078.943	58.117.544.589	71.644.623.532
Giá vốn hàng bán	9.462.468.977	57.548.941.395	67.011.410.372
Chi phí không phân bổ			3.791.449.750
Doanh thu hoạt động tài chính			1.225.600.441
Chi phí tài chính			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.067.363.851
Lãi (lỗ) khác			3.112.722
Lợi nhuận trước thuế			2.070.476.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			445.565.667
Lợi nhuận sau thuế			1.624.910.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Năm 2016****Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016**

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh đầu	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	39.005.870.608	-	39.005.870.608
Cộng			39.005.870.608
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	3.217.538.969	-	3.217.538.969
Cộng			3.217.538.969

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh đầu	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	18.826.134.867	26.597.842.771	45.423.977.638
Giá vốn hàng bán	12.608.159.268	26.261.233.822	38.869.393.090
Chi phí không phân bổ			4.211.608.327
Doanh thu hoạt động tài chính			1.052.058.389
Chi phí tài chính			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.395.034.610
Lãi (lỗ) khác			410.675.916
Lợi nhuận trước thuế			3.805.710.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			819.546.105
Lợi nhuận sau thuế			2.986.164.421

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh*Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2018***Giám đốc****Nguyễn Mạnh Cường**